

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.877.680.052	296.969.421.695
I.Tiền các khoản tương đương tiền	110	III1	5.974.331.049	16.670.062.338
.Tiền	111		5.974.331.049	16.670.062.338
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III2a	167.815.000.000	165.425.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		167.815.000.000	165.425.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.335.746.334	78.030.323.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III3	62.166.294.138	94.158.391.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III4a	45.225.444.555	11.203.572.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	III5a	5.298.908.286	6.383.260.056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III6	(35.354.900.645)	(33.714.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140	III7	21.182.516.739	28.807.853.420
Hàng tồn kho	141		21.182.516.739	28.807.853.420
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		6.570.085.930	8.036.182.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III8a	634.560.763	127.076.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III9c	4.591.769.257	7.673.821.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III9b	1.343.755.910	235.284.766
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.884.159.848	57.966.240.291
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		5.559.139.458	5.998.139.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	III4b	734.239.458	774.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	III5b	4.824.900.000	5.223.900.000
II. Tài sản cố định	220		20.148.302.802	22.406.665.603
1. TSCĐ hữu hình	221	III10	16.988.608.870	19.019.378.496
- Nguyên giá	222		38.647.205.354	38.510.585.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.658.596.484)	(19.491.206.740)
2. TSCĐ vô hình	227	III11	3.159.693.932	3.387.287.107
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.658.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.627.196.068)	(2.271.337.893)
III.Bất động sản đầu tư	230	III12	3.062.609.654	3.053.112.175
- Nguyên giá	231		14.283.598.062	13.666.788.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.220.988.408)	(10.613.675.887)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	III13	4.571.238.227	4.084.287.139
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.571.238.227	4.084.287.139
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.141.369.600	17.651.369.600

1.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III14	15.141.369.600	15.141.369.600
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	III2b		2.510.000.000
VI.Tài sản dài hạn khác	260		4.401.500.107	4.772.666.316
Chi phí trả trước dài hạn	261	III8b	4.401.500.107	4.772.666.316
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		331.761.839.900	354.935.661.986

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		110.040.833.059	126.564.782.647
I.Nợ ngắn hạn	310		99.101.039.496	112.458.158.465
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	III15	19.185.958.409	21.645.990.668
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III16a	8.425.639.824	7.500.154.422
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III9a	858.918.811	997.407.492
4.Phải trả người lao động	314	III17	517.320.000	2.697.353.000
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III18	375.745.353	112.541.487
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III19a	8.267.323.604	3.269.971.264
7.Phải trả ngắn hạn khác	319	III20a	3.328.119.790	54.180.000
8.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III21	57.836.087.668	75.948.648.457
9.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	III22	305.926.037	231.911.675
II.Nợ dài hạn	330		10.939.793.563	14.106.624.182
1.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	III16b	47.380.320	47.380.320
2.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	III19b	10.792.413.243	13.959.243.862
3.Phải trả dài hạn khác	337	III20b	100.000.000	100.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.721.006.841	228.370.879.339
I.Vốn chủ sở hữu	410		221.721.006.841	228.370.879.339
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	III23b	215.000.000.000	215.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2.Quỹ đầu tư phát triển	418	III23e	6.540.673.978	5.766.772.123
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.332.863	7.604.107.216
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			1.012.055.775
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		180.332.863	6.592.051.441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		331.761.839.900	354.935.661.986

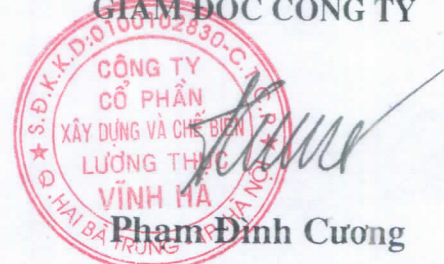
KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Bùi Thị Thu Hiền

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	147.460.633.616	138.777.264.631	841.449.031.069	1.068.977.062.561
2	Các khoản giảm trừ	02	IV.2a	445.315.932		445.315.932	170.819.184
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=1-2)	10	IV.2b	147.015.317.684	138.777.264.631	841.003.715.137	1.068.806.243.377
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	150.340.815.355	128.009.839.515	789.639.664.574	968.615.452.204
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20 = 10 - 11)	20		(3.325.497.671)	10.767.425.116	51.364.050.563	100.190.791.173
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	3.367.080.285	1.658.945.824	15.251.676.014	17.721.583.201
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	IV.5	465.769.909	921.314.235	7.452.750.680	9.206.743.587
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		465.769.909	863.493.582	7.073.021.198	8.064.396.468
8	Chi phí bán hàng	25	IV.6b	1.161.321.144	4.249.736.879	34.935.879.207	73.159.186.384
9	Chi phí quản lý DN	26	IV.6a	5.874.815.308	4.509.631.163	25.525.719.605	28.511.928.776
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20+(21-22)-(25+26)	30		(7.460.323.747)	2.745.688.663	(1.298.622.915)	7.034.515.627
11	Thu nhập khác	31	IV.7	588.839.710	(46.841.549)	1.549.156.150	17.477.510
12	Chi phí khác	32	IV.8	44.956.185	23.290.338	70.200.372	34.183.713
13	Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		543.883.525	(70.131.887)	1.478.955.778	(16.706.203)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30 + 40)	50		(6.916.440.222)	2.675.556.776	180.332.863	7.017.809.424
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	(1.419.354.617)	191.017.400		425.757.983
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.497.085.605)	2.484.539.376	180.332.863	6.592.051.441
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hiền



Đơn vị: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CBLT VINH HÀ
 Địa chỉ: 9A Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	180.332.863	7.017.809.424
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	3.130.560.440	3.103.468.615
- Các khoản dự phòng	03	1.640.000.000	(100.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.282.903	(1.813.397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.908.928.766)	(14.639.538.166)
- Chi phí lãi vay	06	7.073.021.198	8.064.396.468
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08	(2.863.731.362)	3.444.322.944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.670.585.682	(4.274.104.432)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.625.975.635	19.402.759.935
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.565.682.489	(53.774.812.898)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	136.318.527	110.939.733
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.072.447.614)	(8.119.419.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.107.248.851)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17	(306.190.999)	(900.055.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.648.943.507	(44.110.369.485)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.538.646.206)	(1.925.531.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(146.049.950.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	146.169.950.000	14.714.538.166
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.325.749.296	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.907.103.090	12.789.006.278
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	482.795.898.623	620.079.482.932
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.908.459.412)	(580.798.631.455)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.160.500.000)	(4.594.335.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.273.060.789)	34.686.516.477
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(20+30+40)	50	(10.717.014.192)	3.365.153.270
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.670.062.338	13.303.095.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.282.903	1.813.397
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.974.331.049	16.670.062.338

Hà nội, ngày tháng năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Loc

Thu



Nguyễn Bích Lộc

Bùi Thị Thu Hiền

Phạm Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN – ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102830 đăng ký lần đầu ngày 23/11/2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 06/08/2015.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phụng xã tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
2. Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Tổ 1, khu phố Ba Đình, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
3. Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
4. Xí nghiệp xây dựng chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
5. Xí nghiệp xây dựng 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
6. Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
7. Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III. 15

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình như); Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê (Xây dựng đường hầm); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp);

- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán (bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp; Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực;

- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu; Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy;

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Cường - Giám đốc Công ty (sinh ngày 20/10/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 0103341139 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/06/2007; Địa chỉ thường trú tại 169 Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định tại Thông tư 200/2014//TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty; các quỹ này được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hoá, dịch vụ mà công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác : Được Công ty áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	277.458.925	390.678.348
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.696.872.124	16.279.383.990
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.974.331.049	16.670.062.338

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- NH Công thương-Thanh Xuân		-	15.925.000.000	15.925.000.000
- NHCông thương - Đống Đa		-	3.000.000.000	3.000.000.000
- NH BD Liên Việt -Giảng Võ	49.500.000.000	49.500.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000
- NH BIDV Việt nam -Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH BIDV VN-Chương Dương	18.315.000.000	18.315.000.000		-
Cộng	167.815.000.000	167.815.000.000	165.425.000.000	165.425.000.000
<i>b) Dài hạn</i>				
- NH BIDV Việt nam -Tây Hồ		-	2.510.000.000	2.510.000.000
	-	-	2.510.000.000	2.510.000.000

3. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	62.166.294.138	94.158.391.480
+ Về bán lương thực	43.242.783.545	78.647.846.098
+ Về cho thuê kho	328.810.514	359.969.416
+ Về xây lắp	8.337.265.372	6.381.831.314
+ Về Thanh lý Tài Sản	1.680.000.000	1.780.000.000
+ Khác	8.577.434.707	6.988.744.652
Cộng	62.166.294.138	94.158.391.480

4. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	45.225.444.555	11.203.572.350
+ Về bán lương thực	32.073.747.454	11.013.547.660
+ Về cho thuê kho	781.046.100	
+ Khác	12.370.651.001	190.024.690

b) Trả trước cho người bán dài hạn	734.239.458	774.239.458
+ Về bán lương thực	734.239.458	774.239.458
+ Về cho thuê kho		
Cộng	45.959.684.013	11.977.811.808

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.298.908.286		6.383.260.056	
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			1.153.904.167	
- Tiền thuê đất tại 231 Cầu Giấy	4.041.822.074		4.041.822.074	
- Phải thu tiền lương ốm, BH			119.187	
- Thuê kho			1.044.000.000	
- Tạm ứng	1.161.572.000			
- Phải thu khác	85.514.212		133.414.628	
b) Dài hạn	4.824.900.000		5.223.900.000	
- Ký quỹ, ký cược			399.000.000	
- Tạm ứng	4.824.900.000		4.824.900.000	
CỘNG	10.123.808.286		11.607.160.056	

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Cty CPTMNS Đức Lợi	20.421.354.200	0	20.421.354.200	0
Cty CP Đồng Xanh	1.979.930.000	0	1.979.930.000	0
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	0	3.537.595.843	0
Cty TNHH Thảo Yên	734.239.458	0	774.239.458	0
Cty CP Cavico Cầu Hàm	1.759.014.091	0	1.759.014.091	0
Cty CP phát triển Tân Thành	5.170.284.533	0	5.170.284.533	0
Cty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	0		
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	0	40.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	0	32.482.520	0
Cộng	35.354.900.645	0	33.714.900.645	0

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Nguyên liệu, vật liệu			1.468.859	3.126.343.423
- CP sản xuất kinh doanh dở dang		10.901.430.779		18.009.443.195
- Thành phẩm			1.000.000	2.293.429.591
- Hàng hoá	61.595	10.281.085.960	924.335	5.378.637.211
Cộng	61.595	21.182.516.739	3.393.194	28.807.853.420

8. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn	634.560.763	127.076.027
- Chi phí mua bảo hiểm		18.634.633
- Chi phí đi vay	376.204.653	
- Các khoản trích trước:	258.356.110	108.441.394
b) Dài hạn	4.401.500.107	4.772.666.316
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	347.621.078	418.265.144
- CP dự án hợp tác KD tại 231 Cầu Giấy	3.398.508.824	3.498.508.824
- Các khoản khác	655.370.205	855.892.348
<u>Cộng</u>	<u>5.036.060.870</u>	<u>4.899.742.343</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	519.110.070	3.887.062.277	3.585.284.533	820.887.814
Thuế thu nhập cá nhân	99.227.316	166.011.249	227.207.568	38.030.997
Thuế xuất nhập khẩu				-
Tiền thuế nhà đất		118.577.409	118.577.409	-
Tiền thuế đất	379.070.106	20.896.055.540	21.275.125.646	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Các loại thuế khác		12.500.000	12.500.000	-
<u>Cộng</u>	<u>997.407.492</u>	<u>25.080.206.475</u>	<u>25.218.695.156</u>	<u>858.918.811</u>
b) Phải thu				-
Thuế thu nhập cá nhân			1.222.293	1.222.293
Tiền thuế đất	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.284.766		1.107.248.851	1.342.533.617
<u>Cộng</u>	<u>235.284.766</u>	<u>-</u>	<u>1.108.471.144</u>	<u>1.343.755.910</u>
c) Thuế GTGT được khấu trừ	<u>7.673.821.903</u>			<u>4.591.769.257</u>

10. Tăng giảm tài sản hữu hình

Nguyên Giá	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dùng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	16.914.343.526	11.754.006.230	2.773.180.569	6.752.259.318	58.980.909	257.814.684	38.510.585.236
Tăng trong năm	265.248.300	-	-	318.181.818	-	-	583.430.118
Mua sắm mới	265.248.300	-	-	318.181.818	-	-	583.430.118
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	446.810.000	-	-	-	-	446.810.000
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	446.810.000	-	-	-	-	446.810.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.179.591.826	11.307.196.230	2.773.180.569	7.070.441.136	58.980.909	257.814.684	38.647.205.354
Giá trị hao mòn							
Số dư đầu năm	6.224.182.196	7.161.394.054	2.395.502.131	3.502.833.095	58.980.909	148.314.355	19.491.206.740
Tăng trong năm	810.697.799	485.055.733	155.425.891	823.071.978	-	54.486.348	2.328.737.749
Khấu hao trong năm	810.697.799	485.055.733	155.425.891	823.071.978	-	54.486.348	2.328.737.749
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	161.348.005	-	-	-	-	161.348.005
Giảm do điều chỉnh	-	161.348.005	-	-	-	-	161.348.005
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm theo TT45	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.034.879.995	7.485.101.782	2.550.928.022	4.325.905.073	58.980.909	202.800.703	21.658.596.484
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	10.690.161.330	4.592.612.176	377.678.438	3.249.426.223	-	109.500.329	19.019.378.496
Số cuối kỳ	10.144.711.831	3.822.094.448	222.252.547	2.744.536.063	-	55.013.981	16.988.608.870

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý

Các cam kết việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCD Hữu Hình

11. Tăng giảm TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên Giá			
Số đầu năm	5.558.625.000	100.000.000	5.658.625.000
Mua trong năm	128.265.000	-	128.265.000
Điều chuyển	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.171.337.893	100.000.000	2.271.337.893
Tăng trong năm	355.858.175	-	355.858.175
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.527.196.068	100.000.000	2.627.196.068
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.387.287.107	-	3.387.287.107
Số cuối kỳ	3.159.693.932	0	3.159.693.932

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên Giá			
Số đầu năm	11.523.882.208	2.142.905.854	13.666.788.062
Tăng trong năm	170.000.000	446.810.000	616.810.000
Mua sắm mới	170.000.000	-	170.000.000
Tăng khác	-	-	-
Điều chuyển	-	446.810.000	446.810.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	11.693.882.208	2.589.715.854	14.283.598.062
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	9.678.366.447	935.309.440	10.613.675.887
Tăng Khấu hao trong năm	309.294.509	298.018.012	607.312.521
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	9.987.660.956	1.233.327.452	11.220.988.408
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.845.515.761	1.207.596.414	3.053.112.175
Số cuối kỳ	1.706.221.252	1.356.388.402	3.062.609.654

13. Chi phí xây dựng dở dang:

Công trình	Số phát sinh trong		
	Số đầu năm	năm	số cuối kỳ
CT 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	2.844.522.654	330.465.808	3.174.988.462
CT Số 10 Thị Trấn Văn Điển	978.595.006	116.634.991	1.095.229.997
CT Số 21 Sài Đồng	51.922.284	6.803.708	58.725.992
CT Số Ngõ 100 phố Sài Đồng	209.247.195	33.046.581	242.293.776
Cộng:	4.084.287.139	486.951.088	4.571.238.227

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05 tháng 03 năm 1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, trong đó:

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

* Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội Đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với Luật và trả toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả

* Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%, từ năm 11 đến năm 20 là 35%, từ năm 21 đến năm 30 là 40%, từ năm 31 đến khi hết hạn hợp giấy phép là 45%, bất kỳ sự gia hạn nào sau khi hết hạn đầu tiên của Giấy phép đầu tư là 50%.

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	19.185.958.409	19.185.958.409	21.645.990.668	21.645.990.668
+ Về bán lương thực	1.667.893.658	1.667.893.658	5.167.826.374	5.167.826.374
+ Về TSCĐ	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618
+ Về vật tư	14.946.333.979	14.946.333.979	12.577.392.741	12.577.392.741
+ Khác	202.683.154	202.683.154	1.531.723.935	1.531.723.935

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	8.473.020.144	8.473.020.144	7.547.534.742	7.547.534.742
a) Ngắn hạn	8.425.639.824	8.425.639.824	7.500.154.422	7.500.154.422
+ Về bán lương thực	8.379.637.200	8.379.637.200	1.121.901.150	1.121.901.150
+ Về vật tư		-	6.370.273.812	6.370.273.812
+ Về thuê kho	38.000.000		200.000	200.000
+ Khác	8.002.624	8.002.624	7.779.460	7.779.460
b) Dài hạn	47.380.320	47.380.320	47.380.320	47.380.320
+ Về thuê kho	47.380.320	47.380.320	47.380.320	47.380.320

17. Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Lương CBCNV		2.020.003.000
+ Lương hợp đồng xí nghiệp 2015		10.000.000
+ Lương công nhân thuê ngoài	517.320.000	667.350.000
Cộng	517.320.000	2.697.353.000

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn	375.745.353	112.541.487
- Chi phí đi vay	573.584	102.576.590
- Các khoản khác	375.171.769	9.964.897
+ Điện, điện thoại, fax	14.162.359	
+ Khác	361.009.410	9.964.897
Cộng	375.745.353	112.541.487

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	8.267.323.604	3.269.971.264
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	986.559.089	1.523.441.814
- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.320.126.963	152.043.286
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.960.637.552	1.594.486.164
b) Dài hạn	10.792.413.243	13.959.243.862
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	3.057.272.726	660.000.000
- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn		3.572.953.177
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.735.140.517	9.726.290.685
Cộng	19.059.736.847	17.229.215.126

20. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	3.328.119.790	54.180.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.289.500.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.619.790	54.180.000
b) Dài hạn	100.000.000	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	3.428.119.790	154.180.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị (có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giá trị (có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn				
+ NH NN và PTNT Việt nam - CN Hà nội	54.907.471.654	381.202.977.203	392.600.705.769	66.305.200.220
+ NH TMCP Bưu điện Liên Việt-PGD Giảng Võ	-	71.375.273.000	71.375.273.000	
+ NH BIDV - CN Tây Hồ	2.928.616.014	26.887.648.420	33.602.480.643	9.643.448.237
+ NH BIDV - CN Chương Dương	-	3.330.000.000	3.330.000.000	
Cộng	57.836.087.668	482.795.898.623	500.908.459.412	75.948.648.457

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
a) Quỹ khen thưởng	192.815.790	190.102.681	130.650.000	252.268.471
b) Quỹ phúc lợi	39.095.885	190.102.680	175.540.999	53.657.566
Cộng	231.911.675	380.205.361	306.190.999	305.926.037

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày 1/1/2015	215.000.000.000	5.766.772.123	-	-	1.012.055.775	221.778.827.898
1 - Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.592.051.441	6.592.051.441
2 - Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
3 - Tăng khác	-	-	-	-	-	-
4 - Giảm do trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
5 - Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 1/1/2016	215.000.000.000	5.766.772.123	-	-	7.604.107.216	228.370.879.339
6 - Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	180.332.863	180.332.863
7 - Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	773.901.855	-	-	-	773.901.855
8 - Tăng khác	-	-	-	-	-	-
9 - Giảm do trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
10 - Chia cổ tức	-	-	-	-	6.450.000.000	6.450.000.000
Số dư ngày 30/09/2016	215.000.000.000	6.540.673.978	-	-	180.332.863	221.721.006.841

(Theo thông tư 200 ngày 22/12/2014 Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang quỹ đầu tư phát triển)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	109.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.350.000.000	105.350.000.000
Cộng	215.000.000.000	215.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	
- Cổ tức chi trả cho cổ đông:	đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.540.673.978	5.766.772.123
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	6.540.673.978	5.766.772.123

24. Chênh lệch tỷ giá:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	21.282.903	1.700.874

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu (Không bao gồm DT nội bộ)		
- Doanh thu bán hàng hoá	778.812.826.437	945.780.973.992,38
- Doanh thu bán thành phẩm	4.212.474.200	36.913.012.153
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.539.705.450	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.797.388.213	31.650.266.774
- Doanh thu hoạt động xây dựng	28.086.636.769	54.632.809.642
Cộng	841.449.031.069	1.068.977.062.561

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	445.315.932	170.819.184
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	445.315.932	170.819.184

b) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	778.367.510.505	945.610.154.808,38
- Doanh thu bán thành phẩm	4.212.474.200	36.913.012.153
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.539.705.450	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.797.388.213	31.650.266.774
- Doanh thu hoạt động xây dựng	28.086.636.769	54.632.809.642
Cộng	841.003.715.137	1.068.806.243.377

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	727.130.208.583	873.127.314.387,93
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.081.233.074	30.046.632.267
- Giá vốn của nguyên vật liệu	1.394.919.340	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.396.124.115	6.453.332.392
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	26.943.925.385	51.985.459.432
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	21.687.275.095	7.002.713.725
- Giá trị hàng hóa hao hụt trong kỳ	7.005.978.982	-
Cộng	789.639.664.574	968.615.452.204

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.692.834.546	11.364.288.166
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	548.679.669	3.078.234.972
Lãi từ đầu tư hoạt động tài chính	640.000.000	
Lãi chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	20.661.799	3.810.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.349.500.000	3.275.250.000
Cộng	15.251.676.014	17.721.583.201

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7.073.021.198	8.064.396.468
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	379.729.482	1.142.347.119
Cộng	7.452.750.680	9.206.743.587

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	16.083.483.330	20.766.375.388
+ Chi phí vận chuyển, đóng gói	3.793.500	
+ Khấu hao TSCĐ	1.508.077.249	1.970.814.291
+ Thuế	408.191.928	433.508.011
+ Thuê đất		
+ Công cụ dụng cụ	365.743.106	331.025.668
+ Điện nước, điện thoại, fax	659.013.671	846.039.388
+ Tiếp tân, tiếp khách, hội họp	730.657.340	1.098.728.358
+ Dự phòng công nợ khó đòi	1.680.000.000	(100.000.000)
+ Chi phí xăng xe đi công tác	648.436.498	833.550.780
+ Trợ cấp thôi việc		
+ CP Khảo sát thị trường		
+ Trang phục CNV		
+ CP khảo sát thị trường		178.839.182
+ CP khác	3.438.322.983	2.153.047.710
Cộng	25.525.719.605	28.511.928.776

	Năm nay	Năm trước
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	1.780.084.096	2.079.134.176
+ Chi phí vận chuyển, đóng gói	32.548.546.585	54.515.604.090
+ Công cụ dụng cụ	18.494.546	39.669.871
+ Khấu hao TSCĐ	113.605.252	445.863.294
+ Thuế các loại	7.819.020	117.079.314
+ CP dịch vụ mua ngoài	310.366.397	783.059.704
+ CP khác	156.963.311	15.178.775.935
Cộng	34.935.879.207	73.159.186.384

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ tiền hàng khuyến mãi	10.277.376	
Thu nhập chênh lệch từ Cô ca và Trung Nguyên	255.829.221	
Thu tiền hỗ trợ của cafe Trung Nguyên	982.159.284	
Thu tiền lãi vay HĐ 05 Tháp Sơn	226.468.750	
Thu tiền chênh lệch bồi thường chất lượng HĐ Scoulor	33.254.666	
Thu nợ công ty Thảo yển	40.000.000	
Các khoản khác	1.166.853	17.477.510
Cộng	1.549.156.150	17.477.510

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt	334.187	34.183.636
- Phạt chậm nộp tiền thuê đất	69.866.185	
- Các khoản khác		77
Cộng	70.200.372	34.183.713

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.107.623.624	
- Chi phí nguyên vật liệu	13.680.954.525	49.826.196.882
- Chi phí nhân công	17.713.979.426	29.513.510.186
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.763.149.261	1.800.802.541
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.552.340.085	74.298.555.045
- Chi phí bằng tiền khác	27.336.759.980	10.229.114.289
Cộng	95.154.806.901	165.668.178.943

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	425.757.983
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	425.757.983

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

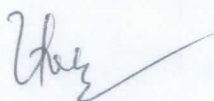
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	482.795.898.623	đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	500.908.459.412	đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ THU HIỀN

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM ĐÌNH CƯƠNG